|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH**  **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC**

**NGÀNH : TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

**MÃ NGÀNH : 7340206**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: ………../QĐ-UEF ngày ……./……/2024*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh)*

**I. THÔNG TIN CHUNG:**

**1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo:**

**Tên ngành đào tạo**:

- Tên tiếng Việt: **TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

- Tên tiếng Anh: **INTERNATIONAL** **FINANCE**

**Trình độ đào tạo**: Đại học.

**Thời gian đào tạo**: 4 năm.

**Tên văn bằng tốt nghiệp**:

- Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Tài chính quốc tế.

- Tên tiếng Anh: Bachelor of International Finance.

**Hình thức đào tạo**: Chính quy.

**Bậc trình độ**: Bậc 6 Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

**Khóa học áp dụng**: 2024 - 2028.

**1.2. Mục tiêu đào tạo**:

**a) Mục tiêu chung (Program Goals)**

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính quốc tế theo định hướng nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe; có kiến thức toàn diện, chuyên sâu về tài chính quốc tế; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo; có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động tài chính, quản trị tài chính công ty đa quốc gia, phân tích đầu tư ngoại hối, sản phẩm phái sinh và thanh toán quốc tế trong ngân hàng tại các tổ chức của nền kinh tế; có khả năng tư duy độc lập, sáng tạo, có năng lực tự học, tự nghiên cứu, phát triển nghề nghiệp, hội nhập toàn cầu và thích nghi với sự biến đổi của môi trường tự nhiên và xã hội.

**b) Mục tiêu cụ thể (Program Objectives – POs)**

* + PO1 (Kiến thức). Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học chính trị, pháp luật; kiến thức nền tảng trong ngành tài chính; đào tạo người học có kiến thức toàn diện về lĩnh vực tài chính quốc tế, bao gồm quản trị, đầu tư tài chính quốc tế, phân tích đầu tư ngoại hối, thanh toán quốc tế trong ngân hàng, phân tích dữ liệu tài chính và các kiến thức bổ trợ cần thiết để phục vụ yêu cầu công việc;
  + PO2 (Kỹ năng). Trang bị, rèn luyện cho người học kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo về quản trị, đầu tư tài chính quốc tế, phân tích đầu tư ngoại hối, thanh toán quốc tế trong ngân hàng, và phân tích dữ liệu tài chính. Người học có thể ứng dụng kiến thức chuyên môn và liên ngành để giải quyết những vấn đề thực tế; có kỹ năng giao tiếp ứng xử, làm việc nhóm và hội nhập toàn cầu.
  + PO3 (Mức tự chủ và trách nhiệm). Hình thành và phát triển cho người học ý thức đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm cộng đồng; năng lực tư duy độc lập, sáng tạo và phối hợp với người khác trong học tập, nghiên cứu và làm việc, thích nghi với các môi trường làm việc đa văn hóa và hội nhập. Có khả năng tự học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng.

**1.3. Tiêu chí tuyển sinh và các yêu cầu đầu vào**:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

**1.4. Điều kiện tốt nghiệp**:

Thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh;

Thực hiện theo Quyết định số: /QĐ-UEF ngày / /2024 về việc ban hành Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, khóa 2024.

**II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**2.1. Khối lượng kiến thức:**

Kiến thức toàn khóa học: 134 tín chỉ tích lũy + Giáo dục thể chất (3 tín chỉ) + Giáo dục quốc phòng an ninh (165 tiết) không tích lũy. Trong đó:

| **STT** | **Khối kiến thức** | **Khối lượng kiến thức** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số tín chỉ** | **Bắt buộc** | **Tự chọn** | **Tỉ lệ %** |
| **1** | **Kiến thức giáo dục đại cương** | **47** | **47** |  | 35,1% |
| *1.1* | *Khoa học tự nhiên* | *6* | *6* | *-* |  |
| *1.2* | *Khoa học chính trị* | *11* | *11* | *-* |  |
| *1.3* | *Pháp luật* | *3* | *3* | *-* |  |
| *1.4* | *Tin học* | *3* | *3* | *-* |  |
| *1.5* | *Ngoại ngữ (tiếng Anh)* | *24* | *24* | *-* |  |
| **2** | **Kiến thức cơ sở ngành** | **18** | 18 | - | 13,4% |
| **3** | **Kiến thức chuyên ngành** | **45** | 30 | 15 | 33,6% |
| **4** | **Kiến thức bổ trợ** | **15** | 6 | 9 | 11,2% |
| **5** | **Thực tập thực tế** | **9** | 3 | 6 | 6,7% |
| **6** | **Kiến thức không tích lũy** |  |  |  |  |
| *6.1* | *Giáo dục thể chất (3 tín chỉ)* |  |  | √ |  |
| *6.2* | *Giáo dục quốc phòng - an ninh (165 tiết)* |  | √ |  |  |
|  | **Tổng cộng** | **134** | **104** (77,6%) | **30** (22,4%) |  |

**2.2. Khung chương trình:**

| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | | **Loại HP** | **Ngôn ngữ** | **Số tín chỉ** | | | | | **Mã HP trước** | **Mã HP song hành** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiếng Việt** | **Tiếng Anh** | **Tổng** | **LT** | **TH** | **ĐA** | **TT** |
| **1. Kiến thức giáo dục đại cương** | | | |  |  | **47** |  |  |  |  |  |  |
| **1.1. Khoa học tự nhiên** | | | |  |  | ***6*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | MAT1103 | Toán cao cấp | Advanced Mathematics | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | STA1101 | Xác suất thống kê | Principles of Probabilities and Statistics | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| **1.2. Khoa học chính trị** | | | |  |  | ***11*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.2.1 | POL1111 | Triết học Mác - Lênin | Marxist-Leninist Philosophy | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 1.2.2 | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | Marxist-Leninist Political Economics | BB |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| 1.2.3 | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Scientific Socialism | BB |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| 1.2.4 | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Ho Chi Minh Ideology | BB |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| 1.2.5 | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | History of the Communist Party of Vietnam | BB |  | 2 | 2 |  |  |  |  |  |
| **1.3. Pháp luật** | | | |  |  | ***3*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.1 | LAW1101 | Pháp luật đại cương | Basics of Law | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| **1.4. Tin học** | | | |  |  | ***3*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.1 | ITE1201 | Tin học đại cương | Introduction to Computer Basics | BB |  | 3 | 2 | 1 |  |  |  |  |
| **1.5. Ngoại ngữ** | | | |  |  | ***24*** |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.1 | ENG3101 | Tiếng Anh 1 | English 1 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.2 | ENG3102 | Tiếng Anh 2 | English 2 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.3 | ENG3103 | Tiếng Anh 3 | English 3 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.4 | ENG3104 | Tiếng Anh 4 | English 4 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.5 | ENG3105 | Tiếng Anh 5 | English 5 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| 1.5.6 | ENG3106 | Tiếng Anh 6 | English 6 | BB |  | 4 | 4 |  |  |  |  |  |
| **2. Kiến thức cơ sở ngành** | | | |  |  | **18** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | ECO1101 | Kinh tế vi mô | Microeconomics | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 2.2 | ECO1102 | Kinh tế vĩ mô | Macroeconomics | BB |  | 3 | 3 |  |  |  | ECO1101 |  |
| 2.3 | ACC1101E | Nguyên lý kế toán | Principles of Accounting | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | ECO1101 |  |
| 2.4 | FIN1155 | Nguyên lý tài chính và ngân hàng | Principle of Finance and Banking | BB |  | 3 | 3 |  |  |  | ECO1101 |  |
| 2.5 | FIN1103 | Tài chính doanh nghiệp | Corporate Finance | BB |  | 3 | 3 |  |  |  | FIN1155, ACC1101E |  |
| 2.6 | FIN1102 | Thuế | Taxation | BB |  | 3 | 3 |  |  |  | ACC1101E |  |
| **3. Kiến thức chuyên ngành** | | | |  |  | **36** |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | LAW1128 | Luật thương mại quốc tế | International Commercial Law | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.2 | ACC1142E | Kế toán tài chính | Financial Accounting | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | ACC1101E |  |
| 3.3 | IFN1109 | Mô phỏng kinh doanh ngoại hối | Foreign exchange simulation | BB |  | 3 | 2 | 1 |  |  | FIN1155 |  |
| 3.4 | FIN1104E | Quản trị ngân hàng thương mại | Commercial Bank Management | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | FIN1155 |  |
| 3.5 | FIN1107E | Tài chính quốc tế | International Finance | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | FIN1155 |  |
| 3.6 | FIN1118E | Đầu tư tài chính | Investment | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.7 | IFN1114 | Phân tích định lượng tài chính | Financial Quantitative Analysis | BB |  | 3 | 3 |  |  |  | STA1101 |  |
| 3.8 | FIN1117E | Thanh toán quốc tế | International Payments | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | FIN1155 |  |
| 3.9 | IFN1103 | Bảo hiểm vận chuyển quốc tế | International Shipping Insurance | BB |  | 3 | 3 |  |  |  | FIN1117E |  |
| 3.10 | IFN1115E | Phân tích dữ liệu thời gian trong tài chính với R | Analysis of Time Series Data in Finance with R | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | IFN1114 |  |
| 3.11 | FIN1133E | Tài chính công ty đa quốc gia | Multinational Corporation Finance | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | FIN1107E |  |
| 3.12 | IFN1106E | Chiến lược đầu tư toàn cầu | Global Investment Strategy | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | FIN1103 |  |
| 3.13 | IFN1116E | Sản phẩm phái sinh và Quản trị rủi ro tài chính | Derivatives and Financial Risk Management | BB | E | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 3.14 | IFN1110E | Mua bán, sáp nhập và tái cấu trúc doanh nghiệp | Mergers, Acquisitions, and Corporate Restructurings | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | FIN1103 |  |
| 3.15 | IFN1105E | Thuế quốc tế | International Taxation | BB | E | 3 | 3 |  |  |  | FIN1102 |  |
| **4. Kiến thức bổ trợ** | | | |  |  | **15** |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | SKI1107 | Project design 1 | Project Design 1 | BB |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.2 | SKI1108 | Project design 2 | Project Design 2 | BB |  | 3 | 3 |  |  |  | SKI1107 |  |
|  |  | Sinh viên chọn 3 trong các học phần sau |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3 | ECO1113 | Công dân toàn cầu | Global Citizens | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.4 | JPN1163 | Đắc nhân tâm phong cách Nhật Bản | How to win friends and influence people Japanese style | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.5 | JPN1108 | Đất nước học Nhật Bản | Japanese Ethnology | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.6 | CHI1122 | Đất nước học Trung Quốc | Profile of China | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.7 | ECO1108 | Địa lý kinh tế thế giới | World Economics Geography | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.8 | PSY1137 | Giáo dục sức khỏe tinh thần | Mental Health Education | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.9 | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa | Cross-cultural Communication | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.10 | BUS1115 | Khởi nghiệp | Entrepreneurship | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.11 | LAW1111 | Luật thương mại | Commercial Law | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.12 | LAW1116 | Luật Quốc tế | International Law | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.13 | GPD1135 | Nghệ thuật học cơ bản | The Basic of Arts | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.14 | HRM1111 | Nghệ thuật lãnh đạo | Arts of Leadership | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.15 | HMM1137 | Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp | Professional Personal Image Development | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.16 | IRE1130 | Nghiệp vụ ngoại giao | Diplomatic Protocols | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.17 | DAS1125 | Nhập môn chuyển đổi số | Introduction to Digital Transformation | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.18 | IRE1108 | Những vấn đề toàn cầu | Global Issues | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.19 | DAS1124 | Phân tích dữ liệu ứng dụng | Data Analytics in Applications | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.20 | LAW1107 | Pháp luật về doanh nghiệp | Entities Law | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.21 | FIN1152 | Quản lý tài chính cá nhân | Personal Financial Management | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.22 | IBU1115 | Quản trị chiến lược toàn cầu | Global Strategic Management | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.23 | PSY1103 | Tâm lý giao tiếp | Communication Psychology | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.24 | ADS1101 | Thuyết trình sáng tạo | Creative Presentation | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.25 | DMK1114 | Tư duy thẩm mỹ | Aesthetic Thinking | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.26 | TOU1145 | Văn hóa bàn tiệc và lễ tân khánh tiết | Diplomatic Reception and Table Art | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.27 | SOS1108 | Văn hóa các nước Đông Nam Á | Cultures of Southeast Asia Countries | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.28 | KOR1147 | Văn hóa truyền thống Hàn Quốc | Korean Traditional Culture | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| 4.29 | IRE1138 | Văn minh nhân loại | Human Civilization | TC |  | 3 | 3 |  |  |  |  |  |
| **5. Thực tập thực tế** | | | |  |  | **9** |  |  |  |  |  |  |
| 5.1 | IFN1307 | Thực tập tốt nghiệp | Graduation Internship | BB |  | 3 |  |  |  | 3 |  |  |
|  |  | *Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5.2 | IFN1412 | Chuyên đề tốt nghiệp | Graduation Project | TC |  | 6 |  |  | 6 |  |  |  |
| 5.3 | IFN1413 | Khóa luận tốt nghiệp | Thesis | TC |  | 6 |  |  | 6 |  |  |  |
| **6. Kiến thức không tích lũy** | | | |  |  | **3** |  |  |  |  |  |  |
| **6.1. Giáo dục thể chất** *(sinh viên chọn 1 trong 5 nhóm sau)* | | | |  |  | ***3*** |  |  |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 1* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.1 | GYM1311 | GDTC-Aerobic 1 | Physical Education 1 (Aerobic) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.1 | GYM1312 | GDTC-Aerobic 2 | Physical Education 2 (Aerobic) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.1 | GYM1313 | GDTC-Aerobic 3 | Physical Education 3 (Aerobic) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 2* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.2 | GYM1321 | GDTC-Vovinam 1 | Physical Education 1 (Vovinam) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.2 | GYM1322 | GDTC-Vovinam 2 | Physical Education 2 (Vovinam) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.2 | GYM1323 | GDTC-Vovinam 3 | Physical Education 3 (Vovinam) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 3* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.3 | GYM1331 | GDTC-Boxing 1 | Physical Education 1 (Boxing) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.3 | GYM1332 | GDTC-Boxing 2 | Physical Education 2 (Boxing) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.3 | GYM1333 | GDTC-Boxing 3 | Physical Education 3 (Boxing) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 4* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.4 | GYM1341 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 1 | Physical Education 1 (Body-building) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.4 | GYM1342 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 2 | Physical Education 2 (Body-building) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.4 | GYM1343 | GDTC–Thể hình thẩm mỹ 3 | Physical Education 3 (Body-building) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
|  |  | *Nhóm 5* | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1.5 | GYM1351 | GDTC – DanceSport 1 | Physical Education 1 (DanceSport) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.2.5 | GYM1352 | GDTC – DanceSport 2 | Physical Education 2 (DanceSport) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| 6.1.3.5 | GYM1353 | GDTC – DanceSport 3 | Physical Education 3 (DanceSport) | TC |  | 1 |  | 1 |  |  |  |  |
| **6.2. Giáo dục quốc phòng an ninh** (165 tiết) | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6.2.1 | MIL1203 | Giáo dục quốc phòng - an ninh | Military Education | BB |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú***: BB: Bắt buộc; TC: Tự chọn; E: Học phần giảng dạy bằng Tiếng Anh; LT: Lý thuyết; TH: Thực hành; ĐA: Đồ án/ Khóa luận; TT: Thực tập, thực tế.

**2.3. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)**



**2.4. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần:**

| S**TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Mô tả tóm tắt nội dung học phần** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Kiến thức giáo dục đại cương** | | | | |
| 1.1.1 | MAT1103 | Toán cao cấp | 3 | Học phần này giới thiệu một số phương pháp toán cơ bản được sử dụng rộng rãi trong các môn học chuyên ngành. Nội dung của học phần bao gồm: định thức; ma trận, hệ phương trình tuyến tính; hàm nhiều biến, phép tính vi phân hàm nhiều biến, cực trị hàm nhiều biến, phương trình vi phân cấp 1, phương trình vi phân cấp 2. |
| 1.1.2 | STA1101 | Xác suất thống kê | 3 | Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức căn bản về xác suất cơ bản và các nguyên lý thống kê. Nội dung của học phần bao gồm: biến cố ngẫu nhiên, xác suất của một biến cố; biến ngẫu nhiên, luật phân phối xác suất; biến ngẫu nhiên nhiều chiều; mẫu và các đặc trưng mẫu; ước lượng tham số; kiểm định giả thuyết thống kê; lý thuyết tương quan và phương trình hồi quy tuyến tính đơn. |
| 1.2.1 | POL1111 | Triết học Mác – Lênin | 3 | Học phần cung cấp cho người học kiến thức khoa học nền tảng về Triết học Mác –Lênin; Nâng cao năng lực tư duy nhận thức khoa học, tư duy phản biện khoa học về thế giới khách quan, bao gồm: Chương 1- trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vất đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3- trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người |
| 1.2.2 | POL1112 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin | 2 | Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về Kinh tế chính trị Mác-Lênin, nhằm nâng cao năng lực tư duy và nhận thức khoa học về thế giới khách quan và các học thuyết kinh tế. Sinh viên sẽ hiểu và áp dụng kiến thức này trong việc phân tích, xử lý, và đánh giá vấn đề khoa học lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực đào tạo của họ. Chương trình bao gồm 6 chương, trong đó chương 1 tập trung vào đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác–Lênin. Các chương tiếp theo đề cập đến các vấn đề cốt lõi như hàng hóa, thị trường, vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh, độc quyền, kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, và cách mạng công nghiệp cũng như hội nhập kinh tế quốc tế trong phát triển của Việt Nam. |
| 1.2.3 | POL1113 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 7 chương: Trong đó, chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của Chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học. |
| 1.2.4 | POL1114 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | Học phần cung cấp cho người học kiến thức tư duy nhận thức khoa học hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; Hiểu được các quan điểm tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng con người, về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, về sức mạnh của nhân dân, của khối đại đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế, xây dựng nhà nước thật sự của dân, do dân và vì dân; về văn hóa, đạo đức cách mạng và con người mới. Người học biết vận dụng vào quá trình tự rèn luyện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong thời đại mới. |
| 1.2.5 | POL1115 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | Học phần cung cấp cho người học về kiến thức vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngoài chương nhập môn gồm 05 bài, cụ thể: Bài 1. Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Bài 2. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Bài 3. Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Bài 4. Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018); Bài 5. Kết luận. |
| 1.3.1 | LAW1101 | Pháp luật đại cương | 3 | Học phần nghiên cứu hiện tượng Nhà nước và Pháp luật theo quan điểm chủ nghĩa Mác-Lenin. Học phần giải quyết những vấn đề chung nhất về Nhà nước và Pháp luật: nguồn gốc, bản chất, các kiểu và chức năng của Nhà nước và Pháp luật. Ngoài ra học phần còn nghiên cứu các nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước, hình thức tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước |
| 1.4.1 | ITE1201 | Tin học đại cương | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức sau: Khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin; khái niệm và các thao tác cơ bản trên một số đối tượng do hệ điều hành quản lý: tập tin, thư mục, ổ đĩa, ...; tiện ích trên Internet: web, thư điện tử, tìm kiếm thông tin, lưu trữ ...; sử dụng các phần mềm tiện ích thông dụng: unikey, winrar, …; sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản Word; sử dụng phần mềm bảng tính Excel; trình bày báo cáo bằng phần mềm trình chiếu Powerpoint. |
| 1.5.1 | ENG3101 | Tiếng Anh 1 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề hàng ngày như thông tin cá nhân, các môn học, ăn uống, du lịch, cảm xúc, quan điểm, mục tiêu cá nhân, các mẹo vặt trong cuộc sống. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.2 | ENG3102 | Tiếng Anh 2 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề hàng ngày như du lịch, học tập, địa điểm thú vị, sự kiện quan trọng, phát minh trong cuộc sống. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.3 | ENG3103 | Tiếng Anh 3 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề hàng ngày như tính cách, sự thành công, tinh thần thi đua, cạnh tranh, phép xã giao, nghệ thuật. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.4 | ENG3104 | Tiếng Anh 4 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề khá phức tạp như thông tin tài chính, quản lý thời gian và các vấn đề trong cuộc sống. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.5 | ENG3105 | Tiếng Anh 5 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề tương đối phức tạp như giáo dục, tội phạm, dự đoán, cách cư xử trên bàn ăn, và cuộc thi. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| 1.5.6 | ENG3106 | Tiếng Anh 6 | 4 | Học phần giúp sinh viên phát triển từ vựng, ngữ pháp, phát âm và kiến thức về văn hóa xã hội các nước nói tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên vận dụng các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết trong giao tiếp các chủ đề phức tạp như lịch sử, tai nạn, mua sắm, công việc, và sự chân thành. Học phần giúp sinh viên nhận thức việc tự chủ trong làm việc độc lập, làm việc nhóm, bảo vệ chính kiến và tinh thần học tập suốt đời. Học phần là tiền đề quan trọng để sinh viên tự tin hơn trong giao tiếp và có thể sử dụng tiếng Anh cho việc học và tham khảo các môn học liên quan và chuyên ngành, giúp sinh viên thấy được ý nghĩa của tiếng Anh trong việc phát triển chuyên môn và nghề nghiệp sau này. |
| **2. Kiến thức cơ sở ngành** | | | | |
| 2.1 | ECO1101 | Kinh tế vi mô | 3 | Học phần giới thiệu về kinh tế vi mô với các nguyên lý cơ bản trong kinh tế học. Môn học nghiên cứu hành vi của của các chủ thể trong bất kỳ một nền kinh tế nào cũng đều có như: người tiêu dùng và doanh nghiệp trong các loại thị trường khác nhau; đồng thời giới thiệu một số chính sách của chính phủ trong nền kinh tế. Việc thảo luận, phân tích các chủ đề liên quan đến bài học chủ yếu dựa trên một số vấn đề của nền kinh tế Việt Nam. |
| 2.2 | ECO1102E | Kinh tế vĩ mô | 3 | Học phần giới thiệu bức tranh tổng quát về nền kinh tế của một quốc gia; nội dung và ý nghĩa của các biến số kinh tế nâng cao của cả nền kinh tế; những vấn đề kinh tế vĩ mô cơ bản như lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng kinh tế, và một số vấn đề khác có liên quan. Tiếp theo, học phần sẽ tập trung nghiên cứu các mô hình kinh tế vĩ mô căn bản nhằm phân tích tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách kinh tế đối ngoại. Thông qua nội dung chi tiết của những mô hình này, người học sẽ tích lũy thêm nhiều kiến thức và hiểu thêm nhiều khía cạnh có liên quan đến sự hoạt động của nền kinh tế. |
| 2.3 | ACC1101E | Nguyên lý kế toán | 3 | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về kế toán, từ đó giúp người học có cơ sở tiếp tục nghiên cứu những nội dung chuyên sâu về chuyên ngành kế toán. Cụ thể như nghiên cứu về: đối tượng kế toán, vai trò và chức năng của kế toán,̀ các phương pháp kế toán - phương pháp chứng từ, kiểm kê, tài khoản, ghi sổ, tính giá, tổng hợp và cân đối kế toán. Ngoài ra học phần giúp người học hiểu về tổ chức công tác kế toán, các hình thức kế toán, hệ thống báo cáo tài chính |
| 2.4 | Tiếng Việt | Nguyên lý tài chính và ngân hàng | 3 | Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, hệ thống tài chính, hệ thống ngân hàng và các vấn đề khác có liên quan như: cung cầu tiền tệ, lãi suất, chính sách tiền tệ, lạm phát, tỷ giá, ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại, thị trường tài chính, cũng như vai trò của chúng đối với nền kinh tế của một quốc gia để làm nền tảng cho các học phần nâng cao về Tài chính và Ngân hàng sau này |
| 2.5 | FIN1103E | Tài chính doanh nghiệp | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức tài chính doanh nghiệp căn bản cho người học, giúp người học hiểu được các quyết định tài chính cơ bản trong 1 doanh nghiệp: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, quyết định cổ tức, quyết định quản lý vốn luân chuyển. Học phần bao gồm những chủ đề về: Bản chất của quản trị tài chính doanh nghiệp, Định giá cổ phần thường, Hoạch định dòng tiền, Các tiêu chuẩn hoạch định ngân sách vốn đầu tư; Cấu chi phí sử dụng vốn, Phân tích tài chính, Quản trị tài sản ngắn hạn. |
| 2.6 | FIN1102 | Thuế | 3 | Chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ là hai công cụ quan trọng để chính phủ can thiệp vào nền kinh tế nhằm đạt 3 mục tiêu cơ bản: tạo công ăn việc làm, tăng trưởng kinh tế bền vững và kiểm soát lạm phát. Thuế là một bộ phận trong chính sách tài khóa. Nó thu hút một phần thu nhập quốc dân vào ngân sách nhà nước giúp nhà nước thực thi các chức năng kinh tế của mình. Học phần này tập trung vào những lý luận cơ bản của thuế và trình bày nội dung hiện hành của các sắc thuế chính tại Việt Nam gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân. |
| **3. Kiến thức chuyên ngành** | | | | |
| 3.1 | LAW1128 | Luật thương mại quốc tế | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật thương mại quốc tế, bao gồm 2 phần chính: Luật thương mại quốc tế giữa các quốc gia và luật thương mại quốc tế giữa các thương nhân. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về:  (1) Khái niệm giao dịch thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế;  (2) Các nguyên tắc cơ bản của WTO và ngoại lệ;  (3) Thương mại hàng hoá và các hiệp định của WTO;  (4) Thương mại dịch vụ và GATS;  (5) Quyền sở hữu trí tuệ và Hiệp định TRIPs;  (6) Cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO;  (7) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng mua bán hàng hoá quốc tế;  (8) Pháp luật về thanh toán quốc tế;  (9) Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế giữa các thương nhân. |
| 3.2 | ACC1142E | Kế toán tài chính | 3 | Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về kế toán các mặt hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp phi tài chính, bao gồm: Kế toán tiền, nợ phải thu, phải trả, hàng tồn kho, tài sản cố định, kết quả kinh doanh, vốn chủ sở hữu. Thông qua học phần sinh viên biết quy trình kế toán, cách thức ghi nhận, đánh giá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động của doanh nghiệp, cũng như cách trình bày các thông tin chủ yếu trên báo cáo tài chính, từ đó hiểu được ý nghĩa các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp |
| 3.3 | IFN1109 | Mô phỏng kinh doanh ngoại hối | 3 | Học phần cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về thị trường ngoại hối, tỷ giá hối đoái và các giao dịch ngoại hối. Sau khi học xong học phần này, sinh viên hiểu được hoạt động của các giao dịch cơ bản trên thị trường ngoại hối, đồng thời nắm bắt được các kỹ thuật giao dịch của từng nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối. Sinh viên có thể vận dụng các giao dịch ngoại hối trong hoạt động xuất nhập khẩu, hoạt động vay và cho vay ngoại tệ; có thể vận dụng để kinh doanh chênh lệch tỷ giá, kinh doanh chênh lệch lãi suất, đầu cơ thu lợi nhuận. Học phần này còn cung cấp kiến thức nền tảng để người học có thể học tốt các học phần chuyên ngành Tài chính quốc tế. Bên cạnh đó học phần cung cấp kiến thức thực tế về các nghiệp vụ giao dịch kinh doanh ngoại hối thông qua đào tạo mô phỏng kinh doanh các sản phẩm ngoại hối phái sinh trên phần mềm MetaTrader 4.0. Sinh viên được trang bị phương pháp khớp lệnh, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh, phân tích kỹ thuật dựa trên các mô hình đồ thị dự báo trong lĩnh vực kinh doanh ngoại hối và các sản phẩm phái sinh. |
| 3.4 | FIN1104E | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 | Học phần nghiên cứu các vấn đề mang tính chất lý luận và thực tiễn chuyên sâu về nghiệp vụ ngân hàng; những nguyên tắc căn bản trong quản trị ngân hàng như: Nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ đầu tư; quản trị tài sản nợ; quản trị tài sản có và quản trị dịch vụ ngân hàng |
| 3.5 | FIN1107E | Tài chính quốc tế | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về sự vận động của thị trường tài chính quốc tế, các định chế tài chính , các sản phẩm và kỹ thuật tài chính. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được tìm hiểu về việc ban hành các chính sách công xuất phát từ nhu cầu điều tiết và quản lý thị trường tài chính của Chính phủ. |
| 3.6 | FIN1118E | Đầu tư tài chính | 3 | Học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên nắm được các nội dung về phân tích đầu tư, xây dựng và quản lý danh mục đầu tư. Học phần này sẽ thảo luận những nguyên tắc áp dụng cho các nhà đầu tư tổ chức, tuy nhiên nguyên tắc này cũng áp dụng tốt cho các nhà đầu tư cá nhân. Sinh viên sẽ hiểu được các mục tiêu đầu tư và những ràng buộc và hạn chế cần phải xét đến khi thiết lập chiến lược phân bổ tài sản. Sinh viên sẽ nắm bắt được các loại tài sản tài chính và công cụ đầu tư, cũng như có thể định giá các tài sản này. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức về phương pháp phân tích, định giá tài sản tài chính và quản lý danh mục đầu tư, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng để phát triển các chiến lược danh mục tối ưu và đánh giá thành quả đầu tư. Các chủ đề chính bao gồm: Môi trường đầu tư, các công cụ tài chính và các lớp tài sản; Các dạng nhà đầu tư; rủi ro và tỷ suất sinh lợi của các tài sản; các mô hình định giá vốn cổ phần; lợi suất và định giá trái phiếu; phân tích nền kinh tế và ngành; xây dựng danh mục đầu tư; Đo lường và đánh giá thành quả danh mục đầu tư. |
| 3.7 | IFN1114 | Phân tích định lượng tài chính | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế lượng và ứng dụng phân tích định lượng trong tài chính, các giai đoạn của quá trình nghiên cứu từ xác định chủ đề nghiên cứu đến hoàn thành các chủ đề nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng. Học phần cung cấp các kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh mô hình hồi quy, cách phân tích tính đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như kinh tế của mô hình. Học phần còn trang bị cho sinh viên cách thức thu thập dữ liệu và vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề trong tài chính, ngân hàng trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng (EVIEWS, SPSS, EXCEL) và cơ sở dữ liệu của ngành tài chính. Học phần này hướng dẫn cách giới thiệu đề tài nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, đặc điểm và tầm quan trọng của nghiên cứu tài chính và ngân hàng, mục tiêu và loại hình nghiên cứu phân tích thực nghiệm và hướng dẫn trình bày kết quả nghiên cứu. |
| 3.8 | FIN1117E | Thanh toán quốc tế | 3 | Học phần cung cấp các nội dung về hoạt động thanh toán quốc tế và nghiệp vụ ngân hàng đại lý, kiến thức thương mại quốc tế liên quan phục vụ cho hoạt động thanh toán quốc tế như Incoterms, hợp đồng ngoại thương, chứng từ tài chính và chứng từ thương mại, các kiến thức chuyên sâu, thực hành nghiệp vụ, nhận diện rủi ro và cách thức phòng ngừa với các phương thức thanh toán quốc tế như chuyển tiền, nhờ thu, tín dụng chứng từ và các phương thức thanh toán quốc tế khác. |
| 3.9 | IFN1103 | Bảo hiểm vận chuyển quốc tế | 3 | Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu, kỹ năng chuyên môn, khả năng tư duy, phương pháp nghiên cứu các nội dung liên quan thị trường bảo hiểm vận chuyển quốc tế, các hoạt động dịch vụ bảo hiểm vận chuyển hàng hải, hàng không – một tập quán quan trọng trong hoạt động thương mại quốc tế và thanh toán quốc tế. Môn học này giúp sinh viên có thể đảm đương công việc tại các doanh nghiệp có hoạt động thương mại quốc tế, các định chế bảo hiểm đa quốc gia, bộ phận thanh toán quốc tế tại các ngân hàng thương mại |
| 3.10 | IFN1115E | Phân tích dữ liệu thời gian trong tài chính với R | 3 | Học phần trang bị sinh viên kiến thức, kỹ năng và tư duy phân tích dữ liệu tài chính bằng ngôn ngữ lập trình R. Học phần cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về phân tích dữ liệu tài chính như: đặc điểm của dữ liệu thời gian trong tài chính, tính toán, đánh giá và dự đoán xu hướng cho một chuỗi dữ liệu thời gian, được mô hình hóa dưới dạng xu hướng tuyến tính hoặc phi tuyến tính; ứng dụng mô hình ARIMA, GARCH, VaR, VECM trong phân tích tự hồi quy, phương sai thay đổi, đồng tương quan, đo lường rủi ro, dự báo và phòng ngừa rủi ro. Học phần cũng cung cấp cho học viên kỹ năng phân tích dữ liệu và lập trình dựa trên gói công cụ R để thực hành phân tích các mô hình tài chính cơ bản ; phân tích và dự báo xu hướng biến động giá của tài sản tài chính, đo lường rủi ro và phòng ngừa rủi ro tài chính. Sau khi hoàn thành môn học, học viên có thể đánh giá và đề xuất các hàm ý quản trị cho chính phủ điều chỉnh chính sách, cho doanh nghiệp và nhà đầu tư có định hướng kinh doanh và phòng ngừa rủi ro trong nền kinh tế. |
| 3.11 | FIN1133E | Tài chính công ty đa quốc gia | 3 | Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản và nâng cao về môi trường hoạt động của các công ty đa quốc gia (MNCs), đi sâu vào việc vận dụng các lý thuyết tài chính trong quản trị tài chính tại MNCs. Nội dung học phần dựa trên các kiến thức nền tảng của môn học Tài chính doanh nghiệp và Tài chính quốc tế để trang bị cho sinh viên các kiến thức nâng cao về quản trị tài chính của MNCs trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu |
| 3.12 | IFN1106E | Chiến lược đầu tư toàn cầu | 3 | Học phần này tập trung vào các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của đầu tư tài chính và quản lý danh mục đầu tư trong một môi trường toàn cầu. Với bối cảnh đầu tư trong các thị trường vốn quốc tế, vai trò của việc phân tích, đánh giá và dự báo ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái là đặc biệt quan trọng. Các khái niệm trọng tâm như mô hình định giá tài sản vốn, các chiến lược đầu tư vốn cổ phần và trái phiếu và đa dạng hóa danh mục sẽ được thảo luận và đánh giá trên cơ sở xuyên biên giới. Ngoài ra, các chiến lược quản trị rủi ro tiền tệ cũng sẽ được xem xét trong góc độ đầu tư quốc tế. Cuối cùng, những nguyên tắc và phương pháp đánh giá thành quả danh mục đầu tư quốc tế sẽ được giới thiệu, từ đó người học có thể hoàn thiện tiếp cận về tiến trình đầu tư toàn cầu |
| 3.13 | IFN1116E | Sản phẩm Phái sinh và Quản trị rủi ro tài chính | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng, hiện đại về chứng khoán phái sinh, các chiến lược phòng ngừa rủi ro thông qua các công cụ phái sinh hiện đại trên thị trường chứng khoán, thị trường ngoại hối, thị trường tiền tệ và hàng hóa bao gồm: forwards, futures, options, swaps, các sản phẩm khác có liên quan và chiến lược giao dịch, giúp sinh viên hiểu về nội dung các điều khoản giao dịch, quyền và nghĩa vụ các bên, độ nhạy và cách định giá từng sản phẩm. Mục tiêu của học phần gồm:   * Hiểu các khái niệm về chứng khoán phái sinh; * Hiểu, giải thích được bản chất, nguyên tắc định giá và bù đắp độ nhạy cảm; * Tìm hiểu cách định giá các sản phẩm khác nhau; * Các chiến lược giao dịch cho từng sản phẩm. * sinh viên hiểu được bản chất của từng sản phẩm có thể khai thác và sử dụng hiệu quả chúng để đạt mục tiêu cả thị trường ngắn hạn lẫn dài hạn.   Ngoài ra học phần còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cách thức tổ chức một chương trình quản trị rủi ro hữu hiệu tại các doanh nghiệp theo đúng những chuẩn mực quốc tế. Những nghiên cứu mới nhất từ các công ty trên thế giới còn cho thấy doanh nghiệp nào biết cách tổ chức một chương trình quản trị rủi ro tài chính hiệu quả thì sẽ làm gia tăng đáng kể giá trị doanh nghiệp, giá cổ phiếu của các doanh nghiệp này vì thế cũng tăng theo tương ứng. |
| 3.14 | IFN1110E | Mua bán, sáp nhập và tái cấu trúc doanh nghiệp | 3 | Học phần cung cấp cho học viên nền tảng kiến thức về hoạt động mua bán, sáp nhập công ty, những chiến lược căn bản trong thâu tóm và sáp nhập doanh nghiêp, tái cấu trúc doanh nghiệp. Học viên có thể hiểu rõ những vấn đề có tính ứng dụng cao về mặt kinh tế, tài chính, và quản trị của hoạt động thâu tóm, sáp nhập và tái cấu trúc doanh nghiệp, công ty đa quốc gia. Sau khi học xong học phần này, sinh viên nắm được quy trình của các thương vụ mua bán, sáp nhập, tái cấu trúc doanh nghiệp và các vấn đề, các bên liên quan, từ đó có thể đi sâu tìm hiểu từng bước trong quy trình và ứng dụng chuyên sâu. |
| 3.15 | IFN1105E | Thuế quốc tế | 3 | Học phần chủ yếu tập trung vào cung cấp các kiến thức nền tảng cơ bản của hệ thống thuế thu nhập có liên quan đến đầu tư xuyên quốc gia và sự dịch chuyển của nguồn thu nhập. Phương pháp tiếp cận dưới hình thức so sánh sẽ được áp dụng để làm nổi bật các chính sách khác nhau có thể được áp dụng bởi các quốc gia khác nhau để giải quyết các vấn đề trên. Phương pháp so sánh này sẽ được mở rộng để xem xét đến kết quả mà những cách giải quyết khác nhau tạo ra và những tác động (như là chính sách thuế, lịch sử và/hoặc các yếu tố văn hóa xã hội) đã góp phần vào việc áp dụng các cách giải quyết khác nhau. Trên cơ sở đó, học phần cũng khám phá các vấn đề đánh thuế đối với các hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia; vấn đề tránh thuế quốc tế và hiệp định tránh đánh thuế trùng hai lần; vấn đề chuyển giá. |
| **4. Kiến thức bổ trợ** | | | | |
| 4.1 | SKI1107 | Project design 1 | 3 | Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về tư duy thiết kế dự án theo quy trình logic, khoa học. Trong quy trình này người học sẽ chủ động khám phá và xác định các vấn đề cần giải quyết. Bằng cách phân tích các vấn đề thực tế trong xã hội dựa trên cơ sở dữ liệu, người học sẽ nắm bắt được các kỹ thuật cần thiết để đưa ra phương án giải quyết mới có tính đổi mới, sáng tạo. Người học đề xuất ý tưởng, kiểm chứng mức độ khả thi thông qua các hoạt động nhóm. Trong quá trình thực hiện dự án người học rèn luyện khả năng tự tìm tòi, năng lực suy nghĩ, phán đoán, khả năng diễn đạt, năng lực giao tiếp và khả năng lãnh đạo. Các dự án sáng tạo, đổi mới có tính ứng dụng cao trong thực tiễn, đóng góp vào các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. |
| 4.2 | SKI1108 | Project design 2 | 3 | Học phần cung cấp quy trình thương mại hóa ý tưởng kinh doanh một cách logic, khoa học nhằm trang bị cho sinh viên tư duy trong đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Học phần tập trung phát triển các ý tưởng kinh doanh, áp dụng mô hình NABC (Needs – Approach – Benefits/ Costs – Competition) trong việc mô tả và diễn đạt tuyên ngôn giá trị của các ý tưởng kinh doanh. Dự án sáng tạo nhóm sẽ được liên tục gia tăng giá trị thông qua quá trình cải tiến giá trị liên tục (Value Creation Forum: VCF) và được thể hiện qua Poster nhằm cung cấp cho khách hàng/ các bên liên quan bức tranh tổng quan nhất về dự án. Mỗi nhóm đóng vai trò như một mô hình của một tổ chức hoặc doanh nghiệp để hoàn thiện dự án thông qua các hoạt động: khảo sát, đánh giá, phân tích thị trường, công nghệ, khách hàng, kiểm nghiệm ý tưởng trước khi đưa ra thị trường nhằm góp phần đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (Sustainable Development Goals: SDGs). |
| 4.3 | ECO1113 | Công dân toàn cầu |  | Học phần trình bày cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến công dân toàn cầu. Sinh viên có thể áp dụng những kiến thức từ học phần để xây dựng lộ trình trở thành công dân toàn cầu và thực hiện các dự án vì cộng đồng. Học phần có các nội dung chính: Toàn cầu hóa; Xã hội; Chính trị; Môi trường; Kỷ nguyên số; Xây dựng lộ trình để trở thành công dân toàn cầu |
| 4.4 | JPN1163 | Đắc nhân tâm phong cách Nhật Bản | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về cách cư xử, ứng xử và giao tiếp với mọi người để đạt được thành công trong cuộc sống của người Nhật. Sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học hiểu rõ bản thân, thành thật với chính mình, hiểu biết và quan tâm đến những người xung quanh để nhìn ra và khơi gợi những tiềm năng ẩn khuất, giúp phát triển bản thân lên một tầm cao mới. |
| 4.5 | JPN1108 | Đất nước học Nhật Bản | 3 | Học phần cung cấp những thông tin chi tiết về nhiều khía cạnh của đất nước Nhật Bản, như địa lí, lịch sử, kinh tế, chính trị, xã hội, ngoại giao,… Ngoài ra, nội dung học phần còn đề cập đến nhiều vấn đề mang tính chất vĩ mô đất nước Nhật Bản: giao thông, thương mại, quốc phòng,… Thông qua học phần, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức về đất nước, con người Nhật Bản với những nét văn hóa, truyền thống độc đáo, góp phần tăng thêm sự hiểu biết quốc tế tốt hơn thông qua các mô tả chân thực, đầy quyến rũ của Nhật Bản. |
| 4.6 | CHI1122 | Đất nước học Trung Quốc | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về đất nước và con người Trung Quốc, giúp sinh viên khái quát về những nét đặc trưng ở các lĩnh vực của Trung Quốc. Nội dung học phần phong phú, các chủ đề đa dạng, bao gồm các lĩnh vực địa lý, lịch sử, dân số, chính trị, kinh tế, giáo dục, tư tưởng, tôn giáo, nghệ thuật Trung Quốc… |
| 4.7 | ECO1108 | Địa lý kinh tế thế giới | 3 | Học phần giới thiệu cho người học hiểu về hệ thống lãnh thổ kinh tế - xã hội thế giới; mối quan hệ tương tác chủ yếu trong và giữa các quốc gia phát triển và đang phát triển trên thế giới trong thời kỳ hiện đại như những đặc điểm phát triển kinh tế nổi bật của các khu vực trên thế giới, những biến động chính trị, xã hội tác động đến kinh tế của từng khu vực trong bối cảnh toàn cầu hóa. Học phần cũng sử dụng biện pháp minh họa bằng bản đồ kinh tế - chính trị - xã hội và những thay đổi đáng kể gần đây đối với từng khu vực trong nền kinh tế thế giới. |
| 4.8 | PSY1137 | Giáo dục sức khỏe tinh thần | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ cơ bản nhất liên quan đến sức khoẻ tinh thần như: Tổng quan sức khỏe tinh thần; Một số rối loạn tinh thần thường gặp; Định kiến và kỳ thị về sức khoẻ tinh thần; Bối cảnh xã hội của rối loạn tinh thần; Sức khỏe tinh thần ở cộng đồng; Sức khỏe tinh thần ở sinh viên; Đa dạng tính dục; Chăm sóc sức khỏe tinh thần. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể chủ động trong việc nhận diện, phòng ngừa, chăm sóc sức khoẻ tâm thần của bản thân và người khác. |
| 4.9 | ENC1121 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | Học phần giúp sinh viên có cái nhìn đa chiều về sự việc, hiện tượng có liên quan đến văn hóa của một địa phương, vùng, toàn cầu, giúp sinh viên tôn trọng sự khác biệt, tôn trọng giá trị đạo đức riêng của mỗi dân tộc được tham chiếu từ chính những chuẩn mực văn hóa của riêng họ nhằm tăng năng lực giao tiếp liên văn hóa với người khác. Thông qua học phần, vấn đề toàn cầu hóa và giao thương quốc tế, những nguyên nhân gây đổ vỡ trong giao tiếp khác vùng miền, khác quốc gia nhìn dưới góc độ văn hóa sẽ được đưa ra bàn luận dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Người học có thể hiểu được những khác biệt văn hóa, những giá trị văn hóa đối lập và những khác biệt trong giao tiếp phi ngôn ngữ được sử dụng trên thế giới. |
| 4.10 | BUS1115 | Khởi nghiệp | 3 | Học phần được thiết kế dành cho hệ cơ bản về những nguyên tắc và kiến thức cốt lõi khi khởi nghiệp. Học xong học phần này, sinh viên có thể tự thiết kế, xây dựng và điều hành một công ty hoặc dự án nhỏ. Ngoài ra, học phần giúp người học hiện thực hóa được những ý tưởng kinh doanh để từ đó tạo dựng được một quy trình kinh doanh nhỏ bắt đầu từ ý tưởng sáng tạo. |
| 4.11 | LAW1111 | Luật thương mại | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động thương mại và dịch vụ, nắm bắt được những nội dung cơ bản về một số vấn đề pháp luật có liên quan đến thương nhân. Pháp luật về các hoạt động thương mại theo pháp luật Việt Nam, bao gồm những nội dung cơ bản sau: khái niệm về thương nhân và về các hoạt động thương mại; các hoạt động thương mại cụ thể; quyền và nghĩa vụ của các thương nhân trong hoạt động thương mại; các chế tài trong hoạt động thương mại. |
| 4.12 | LAW1116 | Luật quốc tế | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức sau: Nguồn gốc, khái niệm, đặc trưng, cấu trúc, quy phạm và bản chất của luật quốc tế; Phân biệt luật quốc tế và luật quốc gia; Mối quan hệ biện chứng giữa luật quốc tế với luật quốc gia; Các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế; Hệ thống và đặc điểm của nguồn luật quốc tế; Những nội dung cơ bản về dân cư, lãnh thổ- biên giới quốc gia; Những nội dung cơ bản về luật biển quốc tế, luật ngoại giao- lãnh sự. |
| 4.13 | GPD1135 | Nghệ thuật học cơ bản | 3 | Học phần nhằm truyền cảm hứng, mong muốn thưởng thức, cảm thụ nghệ thuật cho sinh viên. Phát triển sự hiểu biết cơ bản về 7 loại hình nghệ thuật: Kiến trúc, Hội họa, Điêu khắc, Âm nhạc, Văn học, Sân khấu, Điện ảnh. Những kiến thức này giúp gia tăng trí tuệ cảm xúc, góp phần tạo ra một đời sống cân bằng cho sinh viên trong quá trình hoạt động nghề nghiệp. Qua học phần, sinh viên sẽ có một đời sống tinh thần phong phú, phát triển thêm những kỹ năng mềm giúp ích cho nghề nghiệp sau này. |
| 4.14 | HRM1111 | Nghệ thuật lãnh đạo | 3 | Học phần giới thiệu sự tương quan giữa quản lý và lãnh đạo. Những yêu cầu và phẩm chất cần thiết để trở thành nhà lãnh đạo nhóm, lãnh đạo tổ chức. Các phong cách lãnh đạo: phong cách dân chủ, phong cách độc đoán, phong cách tự do. Nhấn mạnh tính nghệ thuật trong lãnh đạo với những đặc trưng như: tính sáng tạo-độc đáo, tính linh hoạt, tính tổng hợp, tính hiệu quả thực tế, tính khoa học và các nội dung cơ bản của nghệ thuật lãnh đạo như: nghệ thuật điều hành, nghệ thuật giao tiếp, nghệ thuật động viên-khích lệ, nghệ thuật sử dụng quyền lực, nghệ thuật dùng người, nghệ thuật tùy cơ ứng biến… Học phần cũng đề cập đến vai trò, trách nhiệm của người lãnh đạo nhóm: trách nhiệm đối với cá nhân, trách nhiệm đối với công việc, trách nhiệm đối với nhóm và thể hiện vai trò lãnh đạo nhóm. Phân biệt quyền hạn và quyền lực, nghệ thuật giao quyền và ủy quyền công việc hiệu quả. Giới thiệu nghệ thuật phát hiện, lựa chọn và sử dụng nhân tài; một nhiệm vụ rất quan trọng đối với người làm công tác quản lý. |
| 4.15 | HMM1137 | Nghệ thuật xây dựng hình ảnh cá nhân chuyên nghiệp | 3 | Học phần trang bị những kiến thức và kỹ năng liên quan đến phong cách, trang phục, hình thể. Bên cạnh đó, học phần còn giúp người học phát triển được những kỹ năng liên quan đến xây dựng hình ảnh cá nhân, lựa chọn trang phục, giao tiếp với đồng nghiệp và khách hàng, nói chuyện qua điện thoại, ngôn ngữ biểu cảm, kiểm soát cảm xúc, kỹ năng đi đứng nhẹ nhàn....nhằm tạo dựng cho từng cá nhân hình ảnh chuyên nghiệp và tạo ấn tượng nơi làm việc, góp phần nâng cao hiệu quả công việc và tăng sự hài lòng cho đồng nghiệp, đối tác và khách hàng. Từ đó, đáp ứng được yêu cầu cơ bản đối với những nhân sự làm việc trong ngành dịch vụ. |
| 4.16 | IRE1130 | Nghiệp vụ ngoại giao | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên một số công tác của nghiệp vụ ngoại giao như công tác lễ tân ngoại giao, công tác lãnh sự, công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại, công tác tiếp xúc, đàm phán ngoại giao, công tác nghiên cứu ngoại giao; Người học sẽ được trang bị các kiến thức lý thuyết và thực tiễn về hoạt động lễ tân ngoại giao của các quốc gia cũng như của Việt Nam. Môn học gồm 4 nhóm vấn đề chính: (1) Khái quát về lễ tân ngoại giao; (2) Ngôi thứ và cách sắp xếp vị trí trong lễ tân ngoại giao; (3) Nghi thức ngoại giao; (4) Tiệc ngoại giao và cách tổ chức. |
| 4.17 | DAS1125 | Nhập môn chuyển đổi số | 3 | Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng về xu hướng chuyển đổi số trên thế giới và Việt Nam, định nghĩa và khái niệm chuyển đổi số cho doanh nghiệp, lộ trình chuyển đổi số cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các công cụ đánh giá mức độ sẵn sàng trong chuyển đổi số của doanh nghiệp vừa và nhỏ, và các giải pháp công nghệ theo lộ trình chuyển đổi số. |
| 4.18 | IRE1108 | Những vấn đề toàn cầu | 3 | Học phần cung cấp bức tranh toàn cảnh về các vấn đề toàn cầu hiện nay trên thế giới. Học phần đi sâu giới thiệu về những vấn đề toàn cầu nổi bật hiện nay trên thế giới cũng như đối với Việt Nam như vũ khí huỷ diệt hàng loạt, môi trường, dân số, tội phạm quốc tế, năng lượng, đói nghèo,… Học phần cung cấp ch**o** sinh viên những kiến thức cơ sở về các vấn đề toàn cầu từ khái niệm, phân loại, quá trình hình thành và phát triển, thực trạng hiện nay, tình hình và các phương thức hợp tác quốc tế, thuận lợi và khó khăn trong việc giải quyết các vấn đề toàn cầu. Môn học cũng giới thiệu cơ sở lý luận về vấn đề toàn cầu như khái niệm và phân loại, nền tảng quy định tính toàn cầu của vấn đề, các lý thuyết và quan niệm khác nhau trong từng vấn đề toàn cầu. Qua đó, môn học góp phần trang bị cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế, giúp sinh viên có khả năng phân tích các hiện tượng và vấn đề khác nhau trong thực tiễn quan hệ quốc tế. |
| 4.19 | DAS1124 | Phân tích dữ liệu ứng dụng | 3 | Học phần giới thiệu các kỹ thuật và tư duy phân tích dữ liệu cơ bản qua các ứng dụng cụ thể. Cụ thể học phần sẽ trình bày về các phương pháp phân tích dữ liệu sử dụng Excel và áp dụng trong các lĩnh vực cụ thể như kinh tế-kinh doanh, tài chính, marketing, bất động sản, ... Qua đó sẽ khai phá được những thông tin hữu ích của dữ liệu, mang đến nhiều lợi ích cho tổ chức, doanh nghiệp. |
| 4.20 | LAW1107 | Pháp luật về doanh nghiệp | 3 | Học phần Pháp luật doanh nghiệp là môn khoa học pháp lý chuyên ngành, cung cấp những kiến thức cơ bản về doanh nghiệp và những quy định pháp luật về doanh nghiệp; cung cấp cho sinh viên kiến thức đầy đủ về mô hình doanh nghiệp, thủ tục thành lập doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức quản lý doanh nghiệp, tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Theo đó, học phần tập trung vào những nội dung cơ bản sau:   * Nghiên cứu về điều kiện thành lập, tổ chức, quản lý và tài chính của các chủ thể kinh doanh. * Nghiên cứu về dấu hiệu phá sản doanh nghiệp; Giải quyết phá sản doanh nghiệp, theo quy định của pháp luật.   Nghiên cứu về giải thể, các cách thức tổ chức lại doanh nghiệp. |
| 4.21 | FIN1152 | Quản lý tài chính cá nhân | 3 | Trong trong bối cảnh cuộc sống thay đổi nhanh chóng như hiện nay, con người ngày càng thường xuyên phải đối mặt với những biến động diễn ra ngoài dự kiến như: nền kinh tế suy thoái, phá sản, thất nghiệp, tử vong đột ngột…làm những mục tiêu tương lai có nguy cơ khó thành hiện thực. Quản lý tài chính tài chính trở nên một công việc vô cùng cần thiết, giúp cá nhân có sự chuẩn bị vững chắc trong tương lai và đem lại sự cân bằng ổn định trong cuộc sống. Quản lý tài chính giúp cá nhân xây dựng định hướng trong những lĩnh vực quan trọng: từ lựa chọn nghề nghiệp, lập kế hoạch ngân sách, danh mục đầu tư tài chính cá nhân đến lập kế hoạch cho tuổi già, tuổi nghỉ hưu…Một tình hình tài chính lành mạnh sẽ giúp cá nhân chủ động trong những quyết định, đạt được những mục tiêu đã đề ra, và được bảo vệ an toàn hơn trước những biến cố. Học phần này nghiên cứu những khái niệm, nguyên tắc, công cụ và phương pháp vận dụng kiến thức quản lý tài chính cá nhân trong một số lĩnh vực chính của cuộc sống nhằm xây dựng nền tảng tài chính vững chắc trong tương lai. Nội dung cốt lõi của học phần này bao gồm 3 phần: (1) lên kế hoạch tài chính cá nhân; (2) quản lý tài sản cá nhân, tín dụng, bảo hiểm, đầu tư; và (3) là hoạch định cho tuổi già, tuổi hưu trí và di sản. |
| 4.22 | IBU1115 | Quản trị chiến lược toàn cầu | 3 | Học phần giúp sinh viên hiểu được động lực thúc đẩy toàn cầu hóa tập hợp các khía cạnh quản lý chiến lược toàn cầu ở các công ty toàn cầu. Đồng thời cung cấp kiến thức và kỹ năng quản lý chiến lược thực tế cho sinh viên phải đối mặt với việc toàn cầu hóa của doanh nghiệp, đối phó với những vấn đề quản lý toàn cầu. |
| 4.23 | PSY1103 | Tâm lý giao tiếp | 3 | Học phần cung cấp những kiến thức căn bản, nền tảng về tâm lý học; Nhận diện các hiện tượng tâm lý người; hiểu biết về sự đa dạng phong phú trong đời sống tâm lý con người; Nắm vững các quy luật hình thành hiện tượng tâm lý người; Nhận thức các yếu tố khách quan và chủ quan quy định nên tâm lý người; Cung cấp những kiến thức lí luận về giao tiếp và ứng xử (khái niệm, đặc điểm, chức năng, vai trò và những yếu tố tâm lý xã hội ảnh hưởng đến giao tiếp- ứng xử); Cấu trúc của hành vi giao tiếp, những hình thức và phương tiện giao tiếp - ứng xử; Bản chất của giao tiếp; Kỹ năng và hiệu quả trong giao tiếp ứng xử. |
| 4.24 | ADS1101 | Thuyết trình sáng tạo | 3 | Học phần trang bị cho sinh viên hiểu biết và thực hành các kỹ thuật trình bày vấn đề, thể hiện ý tưởng, thuyết phục người nghe, nhằm giúp người học làm chủ quá trình trình bày các ý tưởng quảng cáo, các giải pháp và kế hoạch, chiến lược quảng cáo, thuyết phục khách hàng. Học phần bao gồm các phần từ xác định mục tiêu, sáng tạo ý tưởng, chuẩn bị nội dung, chuẩn bị phương tiện, kỹ thuật trình bày và các công nghệ bổ trợ. Học phần nhấn mạnh đến sự kết hợp giữa tính sáng tạo, độc đáo trong ý tưởng quảng cáo và tính sáng tạo, hiệu quả trong phương thức trình bày, thuyết phục; nhằm tạo ra những phần trình bày ấn tượng, hỗ trợ tích cực cho các hoạt động thương mại: chào bán sản phẩm, trình bày, đàm phán thương lượng… trong lĩnh vực quảng cáo. |
| 4.25 | DMK1114 | Tư duy thẩm mỹ | 3 | Học phần giúp người học bồi dưỡng năng lực tư duy thẩm mỹ, không chỉ trong phạm vi nghệ thuật, mà còn là ở tất cả các lĩnh vực khác trong đời sống. Người học sẽ được tiếp cận và nắm bắt được khái niệm về giá trị thẩm mỹ từ các hoạt động vui chơi giải trí đến hoạt động lễ hội, văn hoá, thể thao, hay ngay cả hoạt động lao động sản xuất, giáo dục, y tế, quân sự,... Môn học còn trang bị cho người học kiến thức mỹ học trong đa dạng ngành nghề và tạo điều kiện để người học phát triển tư duy thẩm mỹ của bản thân trong tương lai. |
| 4.26 | TOU1145 | Văn hóa bàn tiệc và lễ tân khánh tiết | 3 | Học phần này được thiết kế để giúp sinh viên nâng cao kỹ năng và kiến thức về văn hóa bàn tiệc và lễ tân khánh tiết. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản đến nâng cao về ứng xử tại bàn tiệc, cách sử dụng các dụng cụ ăn uống một cách lịch sự và chuyên nghiệp, cũng như các kỹ năng giao tiếp và ngoại giao trong môi trường xã hội và kinh doanh. Học phần còn giúp sinh viên hiểu rõ hơn về các chuẩn mực văn hóa khác nhau liên quan đến ăn uống và giao tiếp trên bàn tiệc, qua đó hỗ trợ sinh viên phát triển nghề nghiệp trong lĩnh vực tổ chức sự kiện, quản lý nhà hàng, và các ngành nghề liên quan đến dịch vụ khách hàng. Khóa học này bổ trợ cho các học phần khác trong chương trình đào tạo về quản lý khách sạn và du lịch, cung cấp một nền tảng vững chắc cho những ai xem ngành dịch vụ là nghề nghiệp tương lai. |
| 4.27 | SOS1108 | Văn hoá các nước Đông Nam Á | 3 | Học phần giới thiệu một cách hệ thống những thông tin cơ bản về diện tích, dân số, đặc điểm lịch sử, cộng đồng dân cư và văn hóa, tình hình phát triển kinh tế - xã hội; tìm hiểu các phong tục tập quán và danh lam thắng cảnh, địa điểm du lịch nổi tiếng cũng như bản sắc tộc người và hiện trạng khai thác tiềm năng phát triển du lịch của các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. So sánh những nét tương đồng và khác biệt giữa văn hóa khu vực và văn hóa bản địa Việt Nam; đánh giá khả năng hợp tác, phát triển của ngành du lịch ASEAN, hướng đến việc hiện thực hóa Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN. |
| 4.28 | KOR1147 | Văn hóa truyền thống Hàn Quốc | 3 | Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về văn hóa truyền thống của Hàn Quốc bao gồm văn hóa ứng xử của người Hàn đối với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội như: khái quát về Hàn Quốc (đất nước, con người), lịch sử văn hóa Hàn Quốc, đời sống văn hóa người Hàn. Kiến thức của học phần cung cấp để sinh viên có thể hiểu được văn hóa truyền thống của người Hàn, có thể phân tích, so sánh đặc điểm văn hóa với các nước phương Đông; tìm hiểu điểm giống và khác giữa văn hóa truyền thống Hàn Quốc và Việt Nam để sinh viên gìn giữ bản sắc văn hóa Việt và có ứng xử phù hợp trong các hoạt động giao lưu quốc tế giữa hai nước. |
|  | IRE1138 | Văn minh nhân loại | 3 | Học phần Văn minh nhân loại được thiết kế để đạt được một số mục tiêu: 1) giúp sinh viên làm quen với các thông tin cơ bản về địa lý, lịch sử và văn hóa mà mọi người cần biết để trở thành một công dân toàn cầu hiểu biết của thế giới, 2) tạo nền tảng cho các khóa học sau này trong nhiều lĩnh vực trong đó giả định những kiến ​​thức tổng quát như vậy, 3) minh họa sự đa dạng phong phú mà loài người đã tìm thấy để sống trong các nền văn minh và 4) kích thích sự tò mò của bạn để tìm hiểu thêm. Xin lưu ý rằng đây không phải là một khóa học lịch sử truyền thống. Điều này có nghĩa là các nội dung học phần về văn học, kiến ​​trúc, nghệ thuật và âm nhạc không chỉ đơn thuần là bổ sung, mà là một phần cốt lõi của khóa học. Chúng tôi sẽ nhấn mạnh các chủ đề và khuôn mẫu văn hóa hơn là các sự kiện và trình tự thời gian. Bạn sẽ được yêu cầu ghi nhớ rất ít ngày tháng; nhưng bạn sẽ phải theo dõi và so sánh các khái niệm giữa các nền văn minh khác nhau. |
| **5. Thực tập thực tế** | | | | |
| 5.1 | IFN1307 | Thực tập tốt nghiệp | 3 | Học phần giúp sinh viên:  • Tham gia vào hoạt động thực tế của ngành, chuyên ngành nhằm thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp, phát triển các mối quan hệ nhằm chuẩn bị cho nghề nghiệp tương lai;  • Vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc quan sát, mô tả hoạt động của đơn vị thực tập;  • Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả làm việc của mình dưới hình thức một bản Báo cáo thực tập tốt nghiệp.  Sau khi kết thúc thời gian thực tập sinh viên có thể:  • Hiểu và mô tả được những đặc trưng, cơ cấu tổ chức quản lý, chức năng và nhiệm vụ các bộ phận trong đơn vị thực tập;  • Mô tả được (những) quy trình nghiệp vụ cụ thể, quy trình cung cấp dịch vụ tài chính, dịch vụ kế toán, kiểm toán tại đơn vị;  • Biết, hiểu và vận dụng được những kỹ năng làm việc, kỹ năng chuyên môn tại một bộ phận nghiệp vụ phù hợp ngành, chuyên ngành đào tạo;  • Tổng hợp và trình bày được kết quả hoạt động/ kết quả kinh doanh của đơn vị trong thời gian gần nhất;  • Phát triển khả năng kỹ năng trình bày một báo cáo nghiên cứu thực tế |
| 5.2 | IFN1412 | Chuyên đề tốt nghiệp | 6 | Học phần giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một chuyên đề tốt nghiệp  Học phần có mục tiêu giúp sinh viên:  • Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Vấn đề nghiên cứu có thể gắn với hoạt động của đơn vị thực tập tốt nghiệp cũng có thể là một vấn đề vĩ mô gắn với hoạt động của cả ngành, của thị trường. Biết nhận diện và xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định;  • Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography);  • Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu.  • Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu. |
| 5.3 | IFN1413 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | Học phần giúp sinh viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Kết thúc học phần, mỗi sinh viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một khóa luận tốt nghiệp.  Học phần có mục tiêu giúp sinh viên:  • Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Vấn đề nghiên cứu có thể gắn với hoạt động của đơn vị thực tập tốt nghiệp cũng có thể là một vấn đề vĩ mô gắn với hoạt động của cả ngành, của thị trường. Biết nhận diện và xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định;  • Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography);  • Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu.  • Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu. |
| **6. Kiến thức không tích lũy** | | | | |
| **6.1. Giáo dục thể chất** | | | | Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về giáo dục thể chất, các kỹ thuật, phương pháp tập luyện nhằm rèn luyện và nâng cao sức khỏe, thẩm mỹ. Người học có thể chọn các học phần yêu thích để tập luyện phù hợp với thể lực của bản thân như: Thể hình thẩm mỹ (GYM), Aerobic, Boxing, Vovinam. |
| **6.2. Giáo dục quốc phòng an ninh** (165 tiết) | | | | Học phần trang bị cho người học hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, yêu chủ nghĩa xã hội. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Thực hiện kỹ năng cơ bản về kỹ thuật, chiến thuật quân sự cấp trung đội, biết sử dụng súng ngắn và một số loại vũ khí bộ binh thường dùng. Môn học được phân thành 04 phần: phần 1- Đường lối quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam, phần 2- Công tác quốc phòng an ninh, phần 3- Quân sự chung, chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn, phần 4- Hiểu biết chung về quân, binh chủng. |

**III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO**

1. Chương trình đào tạo được tổ chức thực hiện theo kế hoạch giảng dạy và học tập từng năm học của Trường.
2. Một số học phần đặc biệt, thể hiện bản sắc riêng của UEF, được tổ chức đào tạo theo định hướng sau:

* Đào tạo các học phần tiếng Anh: Các học phần ngoại ngữ Tiếng Anh 1 đến Tiếng Anh 6 được bố trí ở các học kỳ đầu (HK1, HK2, HK3). Từ HK4 trở đi, bố trí các học phần chuyên môn bằng tiếng Anh (có 12 học phần chuyên môn được giảng dạy bằng tiếng Anh) nhằm giúp người học sau tốt nghiệp có thể sử dụng thành thạo tiếng Anh trong quá trình thực hiện các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.
* Đào tạo kỹ năng: Học phần Project Design 1 được giảng dạy ở năm thứ nhất, Project Design 2 được giảng dạy ở năm thứ hai, hình thành cho người học phương pháp, kỹ năng làm việc nhóm, tư duy, phát hiện và giải quyết vấn đề thông qua một dự án. Trên cơ sở đó giúp người học phát triển các kỹ năng qua các học phần chuyên môn ở các học kỳ năm học tiếp theo; đồng thời giúp phát triển tối đa năng lực tự học, tự nghiên cứu, giải quyết vấn đề thực tế của người học, nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội thông qua các chủ đề xoay quanh các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc (SDGs), thúc đẩy năng lực học tập suốt đời.
* Đào tạo chuyên môn định hướng nghề nghiệp: Từ HK1 năm thứ nhất, người học được tiếp cận các học phần nhập môn, học phần cơ sở ngành và được tiếp cận với các lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn thông qua các hoạt động tham quan, kiến tập, hội thảo chuyên đề… Ở học kỳ cuối sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp bắt buộc (toàn thời gian tại đơn vị thực tập, tối thiểu 12 tuần) và chọn thực hiện khóa luận tốt nghiệp, hoặc chuyên đề tốt nghiệp, hoặc học thay thể bằng 2 học phần cung cấp kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp.

1. Các học phần trong chương trình đào tạo được phân định quản lý theo chuyên môn cho các đơn vị khoa/ viện/ trung tâm (gọi chung là đơn vị quản lý học phần) theo Quy định về phân định quản lý sinh viên và học phần hiện hành của Trường
2. Việc thiết kế các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá, phân tích kết quả học tập của người học được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Trường về việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học.
3. Các học phần được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất được Hiệu trưởng ban hành.
4. Việc tổ chức giảng dạy và học tập, kiểm tra, đánh giá học phần, xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học, Quy định tổ chức thi kết thúc học phần và các quy chế, quy định có liên quan khác của Trường.
5. Đơn vị quản lý chương trình đào tạo phải lập kế hoạch và thực hiện đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo quy định của Trường. Đơn vị quản lý học phần phải lập kế hoạch và thực hiện đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Trường.
6. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định tại Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo, ban hành theo Quyết định số 714/QĐ-UEF ngày 01 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật mỗi 02 năm một lần; kết quả rà soát, đánh giá được đơn vị quản lý chương trình áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.
8. Trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo, nếu phát sinh yêu cầu cần thiết phải điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo, đơn vị quản lý chương trình đào tạo phải làm tờ trình nêu rõ căn cứ/ lý do của việc điều chỉnh, phạm vi áp dụng, thời điểm bắt đầu áp dụng, nội dung đề nghị điều chỉnh và dự kiến tác động của việc điều chỉnh chương trình đào tạo; kèm theo biên bản họp Hội đồng khoa và các minh chứng cần thiết khác. Việc đề xuất điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo không được làm ảnh hưởng đến kế hoạch đào tạo của học kỳ hiện tại. Phòng Đào tạo tiếp nhận tờ trình từ đơn vị quản lý chương trình đào tạo, rà soát và có ý kiến, trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt.
9. Khi có thay đổi về giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo hoặc theo yêu cầu điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần phải được rà soát và cập nhật. Đơn vị quản lý học phần phối hợp với đơn vị quản lý chương trình đào tạo tổ chức việc rà soát, cập nhật, ghi rõ thời điểm áp dụng đề cương chi tiết mới cập nhật. Đề cương chi tiết sau khi hoàn tất cập nhật được gửi cho Phòng Đào tạo rà soát, trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt.
10. Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thanh Giang**